

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TAM BÌNH  
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 165/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 16-12-2020

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Tuyết Sương

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Hoàng Tiến

Ông Phan Kiên Nhẫn

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Võ Thị Bích Trăm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long:*** không tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 432/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 178/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 01 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1993

Nơi ĐKKHKT: Ấp A, xã B, Huyện C, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn:* Anh Lê Văn H, sinh năm 1992

Nơi ĐKKHKT: Ấp A, xã B, Huyện C, tỉnh Vĩnh Long.

*(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Trong đơn khởi kiện ngày 14 tháng 8 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Ngọc M trình bày như sau: Về hôn nhân chị Nguyễn Ngọc M yêu cầu được ly hôn với anh Lê Văn H; Về con chung: Chị M yêu cầu được nuôi con chung là cháu Lê Nguyễn

Thanh T, sinh ngày 09/12/2019, yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 1.000.000<sup>d</sup> cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi; Về tài sản chung: Chị M yêu cầu được hưởng  $\frac{1}{2}$  các tài sản chung nêu trên cụ thể yêu cầu được hưởng 3,5 chỉ vàng 24K và đồng ý cho anh H được hưởng 3,5 chỉ vàng 24K; Về nợ chung: Chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nội dung vụ án: Chị Nguyễn Ngọc M và anh Lê Văn H thống nhất được các vấn đề như sau:

Về hôn nhân: Chị M và anh H thống nhất trình bày vợ chồng kết hôn vào tháng 12/2018 âm lịch, hôn nhân do mai mối, tự nguyện tiến tới hôn nhân không bị ép buộc được cha mẹ hai bên đồng ý có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Long. Thời gian vợ chồng sống với nhau được khoảng gần 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ tháng 4/2020 cho đến nay.

Nguyên nhân mất hạnh phúc của vợ chồng theo chị M là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung làm ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình. Hơn nữa, chị M còn bắt gặp anh H nhắn tin qua lại với người phụ nữ khác bên ngoài, trong thời gian chị M mang thai thì anh H không quan tâm chăm sóc chị M mà nhiều ngày bỏ đi qua đêm không về nên tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, sau khi sinh con được vài tháng thì chị M về nhà cha mẹ ruột sống cho đến nay vợ chồng không về đoàn tụ được.

Nguyên nhân mất hạnh phúc của vợ chồng theo anh H là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn về kinh tế tiền bạc, vợ chồng không có tiếng nói chung nên làm ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình, chị M về nhà mẹ ruột sống thì vợ chồng càng mâu thuẫn xa cách không thể hàn gắn.

Về con chung: Chị M và anh H thống nhất trình bày vợ chồng có 01 con chung tên Lê Nguyễn Thanh T, sinh ngày 09/12/2019, hiện đang sống với chị M.

Về tài sản chung: Chị M và anh H thống nhất trình bày trong thời gian chung sống vợ chồng có tài sản chung là 10 chỉ vàng 24K các nữ trang ngày cưới như sau:

- + 01 chiếc lắc tay 03 chỉ vàng 24K;
- + 01 sợi dây chuyền 06 chỉ vàng 24K;
- + 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K;

Trong thời gian chung sống vợ chồng thống nhất bán 01 chiếc lắc tay 03 chỉ vàng 24K để lo cho con và chi tiêu cuộc sống. Hiện nay vợ chồng chỉ còn tài sản chung là 07 chỉ vàng 24K (01 sợi dây chuyền 06 chỉ vàng 24K; 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K) hiện nay các tài sản nữ trang trên do anh H đang quản lý.

Về nợ chung: Chị M và anh H thống nhất trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn chị M yêu cầu ly hôn với anh Lê Văn H; Về con chung: Chị M yêu cầu được nuôi con chung là cháu Lê Nguyễn Thanh T, sinh ngày 09/12/2019, yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi; Về tài sản chung: Chị M yêu cầu được hưởng  $\frac{1}{2}$  các tài sản chung nêu trên cụ thể yêu cầu được hưởng 3,5 chỉ vàng 24K và đồng ý cho anh H được hưởng 3,5 chỉ vàng 24K; Về nợ chung: Chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh H đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Ngọc M; Về con chung: Anh H đồng ý giao con chung tên Lê Nguyễn Thanh T, sinh ngày 09/12/2019 cho chị M tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh H không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung là cháu T mỗi tháng 1.000.000 đồng mà chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 745.000 đồng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi; Về tài sản chung: Anh H yêu cầu được hưởng 3,5 chỉ vàng 24K và đồng ý giao cho chị M được hưởng 3,5 chỉ vàng 24K; Về nợ chung: Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn không có yêu cầu gì thêm và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác cho Tòa án. Bị đơn anh H vào ngày 08/12/2020 nộp cho Tòa án bản photo bảng lương khoán tháng 10 năm 2020 của Công ty Cổ phần Lâm nghiệp và xây dựng V

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện C tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, các tài liệu chứng cứ do đương sự tự giao nộp, Tòa án nhân dân huyện C không phải tiến hành thu thập chứng cứ, các bên đương sự là người đã thành niên, không bị nhược điểm về thể chất tâm thần. Nên vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát cùng cấp phải tham gia kiểm sát việc tuân thủ theo pháp luật tại phiên tòa.

[2] Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa chị M giữ yêu cầu ly hôn với anh Lê Văn H; Về con chung: Chị M yêu cầu được nuôi con chung là cháu Lê Nguyễn Thanh T, sinh ngày 09/12/2019, yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi; Về tài sản chung: Chị M yêu cầu được hưởng  $\frac{1}{2}$  các tài sản chung nêu trên cụ thể yêu cầu được hưởng 3,5 chỉ vàng 24K và đồng ý cho anh H được hưởng 3,5 chỉ vàng 24K; Về nợ chung: Chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lê Văn H đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Ngọc M; Về con chung: Anh H đồng ý giao con chung tên Lê Nguyễn Thanh T, sinh ngày 09/12/2019 cho chị M tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh H không

đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung là cháu T mỗi tháng 1.000.000 đồng mà chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 745.000 đồng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi; Về tài sản chung: Anh H yêu cầu được hưởng 3,5 chỉ vàng 24K và đồng ý giao cho chị M được hưởng 3,5 chỉ vàng 24K; Về nợ chung: Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.1] Xét về hôn nhân: Chị M và anh H vợ chồng tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới đàng hoàng và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Long đúng theo quy định pháp luật nên đây là hôn nhân hợp pháp. Tại các biên bản hòa giải ngày 12/11/2020 và biên bản hòa giải ngày 01/12/2020 chị M và anh H thuận tình ly hôn với nhau. Xét đây là sự tự nguyện của các đương sự không trái với quy định pháp luật. Căn cứ Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử ghi nhận việc chị Nguyễn Ngọc M và anh Lê Văn H thuận tình ly hôn với nhau.

[2.2] Xét về con chung: Tại phiên tòa hôm nay chị M giữ yêu cầu được nuôi con chung là cháu Lê Nguyễn Thanh T, sinh ngày 09/12/2019 là có cơ sở xem xét. Bởi lẽ, cháu Lê Nguyễn Thanh T, sinh ngày 09/12/2019 dưới 36 tháng tuổi căn cứ theo quy định tại khoản 3, Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi dưỡng. Hơn nữa, tại phiên tòa hôm nay anh H đồng ý giao cháu Lê Nguyễn Thanh T, sinh ngày 09/12/2019 cho chị M tiếp tục nuôi dưỡng. Do đó, ghi nhận sự tự nguyện của anh Lê Văn H đồng ý giao con chung là cháu Lê Nguyễn Thanh T, sinh ngày 09/12/2019 cho chị M tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con:

+ Xét yêu cầu của chị M về việc yêu cầu anh H phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là cháu T mỗi tháng bằng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi là có cơ sở xem xét. Bởi lẽ, theo thu nhập hàng tháng của anh H có mức lương là 8.747.978<sup>d</sup> được thể tại bảng lương khoảng tháng 10/2020 mà anh H cung cấp cho Tòa án là lương thực lãnh của anh H tại Công ty cổ phần Lâm nghiệp và Xây dựng V và tại phiên tòa hôm nay anh H cũng thừa nhận khi nhận khoản tiền lương nêu trên thì anh H không phải chịu trách nhiệm nuôi dưỡng ai khác ngoài đứa con là cháu T là con chung của anh H và chị M cũng như tại cuộc hòa giải ngày 12/11/2020 của Tòa án anh H cũng đồng ý cấp dưỡng nuôi con là cháu T mỗi tháng bằng 1.000.000<sup>d</sup> cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi; đồng thời mức yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị M là hợp lý và theo quy định tại khoản 2 Điều 82 và Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tại biên bản hòa giải ngày 12/11/2020 của Tòa án anh H đồng ý cấp dưỡng cháu T mỗi tháng bằng 1.000.000<sup>d</sup> cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Đến ngày 16/11/2020 anh H có đơn yêu cầu là không đồng ý theo như biên bản ghi nhận sự thỏa thuận và hòa giải thành và thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con là cháu Lê Nguyễn Thanh T mỗi tháng bằng 745.000<sup>d</sup>/tháng là không có căn cứ để xem xét. Từ những nhận định

trên việc chị M yêu cầu anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là cháu Lê Nguyễn Thanh T, sinh ngày 09/12/2019 mỗi tháng bằng 1.000.000<sup>d</sup>/tháng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi là phù hợp. Do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu việc chị M yêu cầu anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là có căn cứ chấp nhận.

Buộc anh Lê Văn H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là cháu Lê Nguyễn Thanh T, sinh ngày 09/12/2019 mỗi tháng bằng 1.000.000<sup>d</sup>/tháng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Việc cấp dưỡng nuôi con được thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Anh H không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[2.3] Xét về tài sản chung: Chị M và anh H thống nhất trình bày trong thời gian chung sống vợ chồng có tài sản chung là 10 chỉ vàng 24K các nữ trang ngày cưới như sau:

- + 01 chiếc lắc tay 03 chỉ vàng 24K;
- + 01 sợi dây chuyền 06 chỉ vàng 24K;
- + 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K;

Trong thời gian chung sống vợ chồng thống nhất bán 01 chiếc lắc tay 03 chỉ vàng 24K để lo cho con và chi tiêu cuộc sống. Hiện nay vợ chồng chỉ còn tài sản chung là 07 chỉ vàng 24K (01 sợi dây chuyền 06 chỉ vàng 24K; 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K) hiện nay các tài sản nữ trang trên do anh H đang quản lý. Chị M yêu cầu chia đôi số tài sản cho mỗi người được hưởng 3,5 chỉ vàng 24K.

Tại phiên tòa hôm nay anh H đồng ý giao lại cho chị M 3,5 chỉ vàng 24K là tài sản chung của vợ chồng và chị M đồng ý. Nên phía chị M xin rút lại yêu cầu chia tài sản của vợ chồng. Việc chị M rút lại yêu cầu không giải quyết về tài sản chung của vợ chồng là hoàn toàn tự nguyện không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do vậy Hội đồng xét xử đình chỉ việc yêu cầu chia tài sản của vợ chồng chị M và anh H là đúng theo quy định của pháp luật.

[2.4] Xét về nợ chung: Chị M và anh H thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Việc chị M rút lại yêu cầu chia tài sản, nên chị M không phải chịu án phí về việc yêu cầu chia tài sản chung.

+ Chị Nguyễn Ngọc M tự nguyện nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, được khấu trừ vào số tiền mà chị M đã nộp tạm ứng án phí là 755.000<sup>d</sup> (*Bảy trăm năm mươi lăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0010506 ngày 06/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Vĩnh Long ( $755.000^d - 300.000^d = 455.000^d$ ), nên chị M còn được nhận lại số tiền chênh lệch là 455.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi lăm ngàn đồng*) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Vĩnh Long.

Anh Lê Văn H phải nộp 300.000<sup>d</sup> (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí về việc cấp dưỡng nuôi con, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Vĩnh Long.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào các Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 110 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ vào điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Nguyễn Ngọc M;  
- Về hôn nhân: Ghi nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Ngọc M với anh Lê Văn H;

- Về con chung: Giao cháu Lê Nguyễn Thanh T, sinh ngày 09/12/2019 cho chị M tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Lê Văn H có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung là cháu Lê Nguyễn Thanh T mỗi tháng bằng 1.000.000đồng/tháng cho đến khi cháu Thanh T đủ 18 tuổi. Việc cấp dưỡng nuôi con được thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, khoản tiền phải trả cho người được thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Anh H không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Đình chỉ việc yêu cầu chia tài sản của chị Nguyễn Ngọc M.

- Về nợ chung: Chị Nguyễn Ngọc M và anh Lê Văn H thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

#### 2. Về án phí dân sự sơ thẩm: .

Chị Nguyễn Ngọc M tự nguyện nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, được khấu trừ vào số tiền mà chị M đã nộp tạm ứng án phí là 755.000<sup>d</sup> (Bảy trăm năm mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0010506 ngày 06/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Vĩnh Long ( 755.00<sup>d</sup> – 300.000<sup>d</sup> = 455.000<sup>d</sup>, nên chị M còn được

nhận lại số tiền chênh lệch là 455.000đồng (*Bốn trăm năm mươi lăm ngàn đồng*) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Vĩnh Long.

Anh Lê Văn H phải nộp 300.000<sup>d</sup> (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí về việc cấp dưỡng nuôi con, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai có mặt nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận :**

- TAND tỉnh VL: 01
- VKS.ND huyện TB : 02
- THADS huyện TB: 01
- Nơi đăng ký kết hôn: 01
- Dương sự: 02
- Lưu: 03

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

*Đã ký*

**Nguyễn Thị Tuyết Sương**